

## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-18

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011	01/04/2011
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>374,890,737,524</b>	<b>417,386,210,831</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1,711,422,866</b>	<b>5,041,745,344</b>
111 1. Tiền		1,711,422,866	5,041,745,344
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1,199,120,000</b>	<b>1,305,320,000</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1,199,120,000	1,305,320,000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>362,372,361,996</b>	<b>401,245,575,789</b>
131 1. Phải thu khách hàng		256,946,464,623	333,121,668,366
132 2. Trả trước cho người bán		7,993,485,079	20,190,078,967
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	89,650,626,777	43,822,166,357
135 5. Các khoản phải thu khác	6	7,781,785,517	4,111,662,099
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1,233,862,475</b>	<b>910,865,921</b>
141 1. Hàng tồn kho		1,233,862,475	910,865,921
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8,373,970,187</b>	<b>8,882,703,777</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1,858,738,577	814,564,605
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		317,469,749	1,942,952,186
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	1,473,393,613	1,980,191,259
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		4,724,368,248	4,144,995,727
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>712,788,217,110</b>	<b>694,944,640,740</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>357,371,530,105</b>	<b>341,511,435,329</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	308,298,427,496	300,058,857,592
222 - Nguyên giá		321,834,410,308	305,621,988,167
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13,535,982,812)	(5,563,130,575)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	57,888,888	71,888,888
228 - Nguyên giá		104,994,688	104,994,688
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(47,105,800)	(33,105,800)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	49,015,213,721	41,380,688,849
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>352,877,716,400</b>	<b>352,927,716,400</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		339,735,536,000	339,735,536,000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10,515,136,000	10,515,136,000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		2,627,044,400	2,677,044,400
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2,538,970,605</b>	<b>505,489,011</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2,426,008,305	372,276,711
268 3. Tài sản dài hạn khác	15	112,962,300	133,212,300
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,087,678,954,634</b>	<b>1,112,330,851,571</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2011	01/04/2011
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>351,234,997,087</b>	<b>441,182,471,549</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>218,973,532,337</b>	<b>315,935,955,774</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	36,327,165,672	113,384,877,974
312 2. Phải trả người bán		11,291,983,919	13,001,842,694
313 3. Người mua trả tiền trước		7,881,544,515	2,440,997,895
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	322,816,184	2,143,131,931
315 5. Phải trả người lao động		579,092,576	645,879,623
316 6. Chi phí phải trả		104,700,074	-
317 7. Phải trả nội bộ	18	155,612,031,430	180,295,419,122
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	5,190,925,930	1,718,482,449
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,663,272,037	2,305,324,086
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>132,261,464,750</b>	<b>125,246,515,775</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác		12,789,506,387	8,723,468,542
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	115,249,878,301	113,486,864,812
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		21,274,000	139,614,074
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		4,200,806,062	2,896,568,347
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>736,443,957,547</b>	<b>671,148,380,022</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>736,443,957,547</b>	<b>671,148,380,022</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		635,362,670,000	635,362,670,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14,895,512,634	14,895,512,634
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1,002,990,634)	(1,002,990,634)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87,188,765,547	21,893,188,022
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,087,678,954,634</b>	<b>1,112,330,851,571</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2011		Lũy kế từ 01/04 đến 30/09/2011	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	295,757,582,455	110,353,839,599	399,351,584,692	231,187,655,870
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	44,216,358	-	44,216,358	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		295,713,366,097	110,353,839,599	399,307,368,334	231,187,655,870
11	4. Giá vốn hàng bán	20	281,696,199,007	105,569,022,342	372,319,848,763	222,089,059,510
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14,017,167,090	4,784,817,257	26,987,519,571	9,098,596,360
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,661,732,901	12,499,723,157	62,861,800,693	107,479,574,974
22	7. Chi phí tài chính	22	5,664,513,592	2,166,722,912	13,224,757,130	2,839,341,585
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,456,335,601	2,069,188,315	11,461,743,641	2,741,806,988
24	8. Chi phí bán hàng		1,715,555,016	504,715,642	4,333,586,853	1,884,208,918
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,094,007,744	4,821,113,684	6,856,585,634	7,672,616,707
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,204,823,639	9,791,988,176	65,434,390,647	104,182,004,124
31	11. Thu nhập khác		95,079,049	149,377,581	441,197,358	1,008,034,335
32	12. Chi phí khác		230,765,356	2,103,715,263	585,256,392	2,962,342,150
40	13. Lợi nhuận khác		(135,686,307)	(1,954,337,682)	(144,059,034)	(1,954,307,815)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,069,137,332	7,837,650,494	65,290,331,613	102,227,696,309
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1,017,284,333	1,833,764,979	1,017,284,333	1,833,764,979
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,051,852,999	6,003,885,515	64,273,047,280	100,393,931,330

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Giám đốc tài chính

Kế toán trưởng

Phòng Giám đốc



NGUYỄN VIỆT HƯNG

LÊ THANH SƠN

3



11-2011-05-1/5



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2011 đến 30/09/2011

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 04 vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Lô C1A - Cụm Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tỷ Việt Nam đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp tổng thể chuyên ngành; cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và tích hợp các giải pháp; dịch vụ đào tạo CNTT và cung cấp các sản phẩm CNTT-VT.
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet; cung cấp các dịch vụ thương mại điện tử và các dịch vụ gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung số, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; cung cấp các dịch vụ tích hợp CNTT-VT.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).

<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Liên doanh Cyber-CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet

**Công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần dịch vụ Viễn thông CMC**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.
--	-----------------------------	--

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Các tài sản khác	3 năm

### 2.7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Tri Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên.

Khi Tòa nhà tri thức đưa vào sử dụng, Công ty tạm ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định theo giá trị trên Dự toán.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

## **2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.14 . Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
Tiền mặt	189,722,492	102,305,914
Tiền gửi ngân hàng	1,521,700,374	4,939,439,430
	<b>1,711,422,866</b>	<b>5,041,745,344</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	1,199,120,000	1,305,320,000
	<b>1,199,120,000</b>	<b>1,305,320,000</b>

**5 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	35,592,506,816	11,661,605
Công ty TNHH máy tính CMS	15,975,528,992	15,454,627,870
Công ty TNHH phân phối CMC	2,384,584,080	10,538,600,480
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	10,816,363,456	9,284,052,306
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông	12,069,095,808	1,000,313,466
Công ty TNHH Tích hợp Hệ Thống		837,303,826
Công ty Cổ phần An ninh An Toàn Thông tin CMC	4,088,040,855	2,997,236,104
Công ty TNHH CMC Blue France	6,250,054,278	3,698,370,700
Chi nhánh Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	2,407,624,052	
Công ty Cổ phần NetNam	66,828,440	
	<b>89,650,626,777</b>	<b>43,822,166,357</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	562,869,921	460,588,035
TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng Kỹ thuật	1,136,451,002	1,136,451,002
Phải thu khác	6,082,464,594	2,514,623,062
	<b>7,781,785,517</b>	<b>4,111,662,099</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	8,200,000
Hàng hóa	1,233,862,475	902,665,921
	<b>1,233,862,475</b>	<b>910,865,921</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,858,738,577	814,564,605
	<b>1,858,738,577</b>	<b>814,564,605</b>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,709	471,772,276
Thuế xuất nhập khẩu	1,473,390,904	1,508,418,983
	<b>1,473,393,613</b>	<b>1,980,191,259</b>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	20,994,688	84,000,000	104,994,688
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	20,994,688	84,000,000	104,994,688
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	20,994,688	12,111,112	33,105,800
Số tăng trong kỳ	-	14,000,000	-	14,000,000
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	-	14,000,000	-	14,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	34,994,688	12,111,112	47,105,800
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	71,888,888	71,888,888
Tại ngày cuối kỳ	-	(14,000,000)	71,888,888	57,888,888

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2011 VND	01/04/2011 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>49,015,213,721</b>	<b>41,380,688,849</b>
Xây dựng Tòa nhà tri thức	17,560,812,721	13,189,954,213
Xây dựng nhà trạm Thành phố HCM	12,721,277,001	10,111,227,682
Dự án ERP	17,852,157,014	17,273,994,514
Dự án Future Lab	209,471,225	209,471,225
Dự án Appliance Server	596,041,215	596,041,215
	<b>49,015,213,721</b>	<b>41,380,688,849</b>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>339,735,536,000</b>	<b>339,735,536,000</b>
Công ty TNHH Máy tính CMS	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông CMC	98,391,000,000	98,391,000,000
Công ty TNHH Phân Phối CMC	100,000,000,000	100,000,000,000
Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	5,980,000,000	5,980,000,000
Công ty TNHH CMC Blue France	5,364,536,000	5,364,536,000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>10,515,136,000</b>	<b>10,515,136,000</b>
Công ty Liên doanh Ciber - CMC	4,990,000,000	4,990,000,000
Công ty Cổ phần Net Nam	5,525,136,000	5,525,136,000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2,627,044,400</b>	<b>2,677,044,400</b>
Công ty Vijasgate	627,044,400	627,044,400
Đầu tư trái phiếu	-	50,000,000
Đại học quốc tế Bắc Hà	2,000,000,000	2,000,000,000
	<b>352,877,716,400</b>	<b>352,927,716,400</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông CMC	Hà Nội	93.04%	93.04%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Phân Phối CMC	Hà Nội	100%	100%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	99.66%	99.66%	Cung cấp giải pháp an ninh an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Pháp	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	45,7%	45,7%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC Hà Nội		49.9%	49.9%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
<b>14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>				
		<u>30/09/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
		VND	VND	
Chi phí trả trước dài hạn (CCDC; Phí môi giới, khác)		2,426,008,305	372,276,711	
		<b><u>2,426,008,305</u></b>	<b><u>372,276,711</u></b>	
<b>15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>				
		<u>30/09/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
		VND	VND	
Ký quỹ, ký cược dài hạn		112,962,300	133,212,300	
		<b><u>112,962,300</u></b>	<b><u>133,212,300</u></b>	
<b>16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>				
		<u>30/09/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
		VND	VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>22,577,165,670</b>	<b>87,134,877,974</b>	
Vay ngân hàng		20,902,475,286	75,682,404,876	
Vay đối tượng khác		1,674,690,384	11,452,473,098	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>13,750,000,002</b>	<b>26,250,000,000</b>	
		<b><u>36,327,165,672</u></b>	<b><u>113,384,877,974</u></b>	
<b>17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC</b>				
		<u>30/09/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng		195,816,408	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	1,820,695,617	
Thuế thu nhập cá nhân		126,999,776	322,436,314	
		<b><u>322,816,184</u></b>	<b><u>2,143,131,931</u></b>	
<b>18 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN</b>				
		<u>30/09/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
		VND	VND	
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC		9,020,000	7,223,149,654	
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC		155,466,998,722	172,368,445,387	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC		-	-	
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC		136,012,708	703,824,081	
		<b><u>155,612,031,430</u></b>	<b><u>180,295,419,122</u></b>	

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	168,741,578	171,968,628
Bảo hiểm xã hội	149,027	48,401,300
Bảo hiểm y tế	-	12,687,950
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5,317,300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,022,035,325	1,480,107,271
	<b>5,190,925,930</b>	<b>1,718,482,449</b>
20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	30/09/2011	01/04/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng	115,249,878,301	113,486,864,812
	<b>115,249,878,301</b>	<b>113,486,864,812</b>
21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		
Xem chi tiết Phụ lục 2.		
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	295,757,582,455	110,353,839,599
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	281,696,199,007	105,569,022,342
	<b>281,696,199,007</b>	<b>105,569,022,342</b>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,661,732,901	12,499,723,157
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<b>1,661,732,901</b>	<b>12,499,723,157</b>



25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,456,335,601	2,069,188,315
Lỗ bán chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	3,208,177,991	97,534,597
	<b>5,664,513,592</b>	<b>2,166,722,912</b>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
	VND
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,017,284,333
	<b>1,017,284,333</b>

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

**Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	212,282,253,462	87,082,017,879	1,668,897,500	4,588,819,326	305,621,988,167
Số tăng trong kỳ	-	16,200,876,687	-	11,545,454	16,212,422,141
- Mua trong kỳ	-	-	-	11,545,454	11,545,454
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	16,200,876,687	-	-	16,200,876,687
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>212,282,253,462</b>	<b>103,282,894,566</b>	<b>1,668,897,500</b>	<b>4,600,364,780</b>	<b>321,834,410,308</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	396,048,981	725,683,482	1,668,897,500	2,772,500,612	5,563,130,575
Số tăng trong kỳ	2,376,293,886	5,150,102,224	-	446,456,127	7,972,852,237
- Khấu hao trong kỳ	2,376,293,886	5,150,102,224	-	446,456,127	7,972,852,237
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2,772,342,867</b>	<b>5,875,785,706</b>	<b>1,668,897,500</b>	<b>3,218,956,739</b>	<b>13,535,982,812</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	211,886,204,481	86,356,334,397	-	1,816,318,714	300,058,857,592
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>209,509,910,595</b>	<b>97,407,108,860</b>	-	<b>1,381,408,041</b>	<b>308,298,427,496</b>

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Cộng	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	635,362,670,000		14,895,512,634		(1,002,990,634)				21,893,188,022		671,148,380,022	
Thặng dư do bán cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		-		-	
Bán cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		-		-	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		65,290,331,613		65,290,331,613	
Chi trả cổ tức	-		-		-		-		-		-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		-	
Tăng/giảm khác	-		-		-		-		5,245,912		5,245,912	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	635,362,670,000		14,895,512,634		(1,002,990,634)		-		87,188,765,547		736,443,957,547	